# Review 3

**Giải Tiếng Anh lớp 12 Review 3 - ILearn Smart World**  
**Listening (trang 96 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**You will hear someone talking about their country. For each question, write the correct answer in the blank. Write one or two words.** (Bạn sẽ nghe một người nói về đất nước của họ. Đối với mỗi câu hỏi, hãy viết câu trả lời đúng vào chỗ trống. Viết một hoặc hai từ.)  
Meera lives in the (1) \_\_\_\_\_\_\_\_ city, New Delhi.  
The (2) \_\_\_\_\_\_\_\_ for women is a long dress called a sari.  
A sari is made from long pieces of cloth, and it looks (3) \_\_\_\_\_\_\_\_.  
Curry is a (4) \_\_\_\_\_\_\_\_ food in India.  
Meera thinks India is a (5) \_\_\_\_\_\_\_\_ country.  
CD2-46  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. capital  
  
  
2. national costume  
  
  
3. stunning  
  
  
4. specialty  
  
  
5. fascinating  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. Thông tin: My name is Meera and I'm from India. I'm here today to tell you some interesting facts about my country. I live in the capital city, New Delhi. (Tên tôi là Meera và tôi đến từ Ấn Độ. Hôm nay tôi ở đây để kể cho các bạn một vài sự thật thú vị về đất nước tôi. Tôi sống ở thủ đô New Delhi.)  
2. Thông tin: National costume for women is the Sari. It's made from long pieces of cloth like silk or cotton. (Trang phục dân tộc của phụ nữ là Sari. Nó được làm từ những tấm vải dài như lụa hoặc cotton.)  
3. Thông tin: And we wear it on special occasions such as weddings and festivals. It has beautiful embroidery and looks stunning. (Và chúng tôi mặc nó trong những dịp đặc biệt như đám cưới và lễ hội. Sari có hình thêu đẹp và trông ấn tượng.)  
4. Thông tin: India's famous for its spicy food as you probably know, curry is a specialty food in India. (Ấn Độ nổi tiếng với món ăn cay chắc hẳn bạn đã biết, cà ri là một đặc sản ở Ấn Độ.)  
5. Thông tin: Come visit India. The people are friendly. And it's a fascinating country. You won't be disappointed. (Hãy đến thăm Ấn Độ. Người dân rất thân thiện. Và đây là một đất nước thu hút. Bạn sẽ không thất vọng đâu.)  
**Hướng dẫn dịch:**  
Meera sống ở thủ đô New Delhi.  
Trang phục dân tộc của phụ nữ là một chiếc áo dài gọi là sari.  
Sari được làm từ những tấm vải dài và trông rất đẹp.  
Cà ri là món ăn đặc sản ở Ấn Độ.  
Meera nghĩ Ấn Độ là một đất nước thu hút.  
**Nội dung bài nghe:**  
My name is Meera and I'm from India. I'm here today to tell you some interesting facts about my country. I live in the capital city, New Delhi. It's a big modern city. With so many things to see and do that you'll never get bored. It's home to some of the best historical and cultural landmarks in India, such as the India Gate and Red Fort. I live here with my parents and my two brothers. And we love visiting the landmarks and monuments here in India. National costume for women is the Sari. It's made from long pieces of cloth like silk or cotton. And we wear it on special occasions such as weddings and festivals. It has beautiful embroidery and looks stunning. It comes in different colors. And sometimes it has jewelry on the outside. One interesting fact about it is that there are over 100 ways to wear it. And girls often need lots of help when they wear it the first time. India's famous for its spicy food as you probably know, curry is a specialty food in India. But did you know the curry is different in all different parts of the country? It can be made with meat, fish, beans or vegetables. Some curry dishes are very spicy, so you need to be careful when you eat them. Come visit India. The people are friendly. And it's a fascinating country. You won't be disappointed.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Tên tôi là Meera và tôi đến từ Ấn Độ. Hôm nay tôi ở đây để kể cho các bạn một vài sự thật thú vị về đất nước tôi. Tôi sống ở thủ đô New Delhi. Đó là một thành phố lớn hiện đại. Với rất nhiều thứ để xem và làm, bạn sẽ không bao giờ cảm thấy nhàm chán. Đây là nơi có một số địa danh lịch sử và văn hóa đẹp nhất ở Ấn Độ, như Cổng Ấn Độ và Pháo đài Đỏ. Tôi sống ở đây với bố mẹ và hai anh trai. Và chúng tôi thích đến thăm các địa danh và di tích ở Ấn Độ. Trang phục dân tộc của phụ nữ là Sari. Nó được làm từ những tấm vải dài như lụa hoặc cotton. Và chúng tôi mặc nó trong những dịp đặc biệt như đám cưới và lễ hội. Sari có hình thêu đẹp và trông ấn tượng. Nó có nhiều màu sắc khác nhau. Và đôi khi nó có đồ trang sức ở bên ngoài. Một sự thật thú vị là có hơn 100 cách để mặc Sari. Và các cô gái thường cần rất nhiều sự giúp đỡ khi mặc Sari lần đầu tiên. Ấn Độ nổi tiếng với món ăn cay chắc hẳn bạn đã biết, cà ri là một đặc sản ở Ấn Độ. Nhưng bạn có biết món cà ri ở mỗi vùng miền trên đất nước lại khác nhau không? Nó có thể được làm từ thịt, cá, đậu hoặc rau. Một số món cà ri rất cay nên bạn cần cẩn thận khi ăn. Hãy đến thăm Ấn Độ. Người dân rất thân thiện. Và đây là một đất nước thu hút. Bạn sẽ không thất vọng đâu.  
  
**Reading (trang 96 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**Look and read. Choose the correct answer (A, B, or C).** (Nhìn và đọc. Chọn câu trả lời đúng (A, B hoặc C).)  
  
  
  
  
1.  
Hi Mary!  
My vacation is going really well. I’ve been swimming in the sea and eating seafood every day this week. I wish you were here!  
See you soon,  
Katie  
  
  
   
   
A. Kate was on vacation last week.  
B. Katie is on vacation now.  
C. Katie will be on vacation with Mary.  
  
  
  
  
2.  
**Notice to patients**  
Please inform the nurse if you're been  
taking any kind of medicine lately.  
  
  
A. Patients should start taking medicine soon.  
B. Patients should stop taking medicine immediately.  
C. Patients should inform the nurse if they’ve been using any medication recently.  
  
  
  
  
3.  
*Jeff used to be unhealthy, but then he turned his life around. For the last two years, he's been running, swimming, and doing yoga. He looks much better now.*  
  
  
A. Jeff was exercising, but now he stopped two years ago.  
B. Jeff was exercising, and he still is.  
C. Jeff wasn't exercising, but he will start now.  
  
  
  
  
4.  
Tom: I've been reading *War and Peace* for two years. It's such a long book. I just don't know when I'll finish it.  
Maggie: Really? I've read that book three times.  
  
  
   
A. Tom is still reading the book.  
B. Maggie is still reading the book.  
C. No one is still reading the book.  
   
  
  
  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. B  
  
  
2. C  
  
  
3. B  
  
  
4. A  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
1.  
Chào Mary!  
Kỳ nghỉ của tôi đang diễn ra rất tốt. Tôi đã bơi ở biển và ăn hải sản mỗi ngày trong tuần này. Tôi ước gì bạn ở đây!  
Gặp bạn sau nhé,  
Katie  
  
  
   
   
A. Kate đã đi nghỉ vào tuần trước.  
B. Katie hiện đang đi nghỉ.  
C. Katie sẽ đi nghỉ cùng Mary.  
  
  
  
  
2.  
**Thông báo cho bệnh nhân**  
Vui lòng thông báo cho y tá nếu gần đây bạn đang dùng bất kỳ loại thuốc nào.  
  
  
A. Bệnh nhân nên bắt đầu dùng thuốc sớm.  
B. Bệnh nhân nên ngừng uống thuốc ngay lập tức.  
C. Bệnh nhân nên thông báo cho y tá nếu gần đây họ đang sử dụng bất kỳ loại thuốc nào.  
  
  
  
  
3.  
*Jeff từng không khỏe, nhưng sau đó anh ấy đã xoay chuyển được tình thế. Trong hai năm qua, anh ấy đã chạy bộ, bơi lội và tập yoga. Bây giờ anh ấy trông khỏe hơn nhiều.*  
  
  
A. Jeff đã từng tập thể dục nhưng hiện tại anh ấy đã dừng tập cách đây hai năm.  
B. Jeff đã từng tập thể dục và hiện tại anh ấy vẫn còn tập.  
C. Jeff chưa từng tập thể dục nhưng hiện tại anh ấy sẽ bắt đầu tập.  
  
  
  
  
4.  
Tom: Tôi đã đọc cuốn *Chiến tranh và Hòa bình* được hai năm. Đó là một cuốn sách dài. Tôi chỉ không biết khi nào tôi sẽ đọc xong nó.  
Maggie: Thật à? Tôi đã đọc cuốn sách đó ba lần rồi.  
  
  
A. Tom vẫn đang đọc cuốn sách.  
B. Maggie vẫn đang đọc cuốn sách.  
C. Không còn ai đang đọc cuốn sách cả.  
  
  
  
  
  
**Vocabulary (phần a->b trang 96-97 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Fill in the blanks with the words from the box. There is one extra word which you do not need to use.** (Điền vào chỗ trống các từ trong khung. Có một từ thừa mà bạn không cần phải sử dụng.)  
  
  
  
  
self-esteem express anonymous gossip embarrassment trustworthy  
  
  
  
  
1. It might be fun to hear \_\_\_\_\_\_\_\_ about celebrities' lives, but remember that not everything you hear is true.  
2. If you're paying for goods online. make sure you use a(n) \_\_\_\_\_\_\_\_ website. There are lots of scams.  
3. Many teens have low \_\_\_\_\_\_\_\_ due to cyberbullying on social media.  
4. Everyone has the freedom to \_\_\_\_\_\_\_\_ themselves, but be careful not to hurt other people’s feelings.  
5. If I get a(n) \_\_\_\_\_\_\_\_ phone call, I don't bother answering it. I don't know who the caller might be.   
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. gossip  
  
  
2. trustworthy  
  
  
3. self-esteem  
  
  
4. express  
  
  
5. anonymous  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Có thể rất thú vị khi nghe tin đồn về cuộc sống của những người nổi tiếng, nhưng hãy nhớ rằng không phải mọi điều bạn nghe đều là sự thật.  
2. Nếu bạn thanh toán hàng hóa trực tuyến, hãy đảm bảo bạn sử dụng một trang web đáng tin cậy. Có rất nhiều trò lừa đảo.  
3. Nhiều thanh thiếu niên bị hạ thấp lòng tự trọng do bị bắt nạt qua mạng trên mạng xã hội.  
4. Mọi người đều có quyền tự do thể hiện bản thân, nhưng hãy cẩn thận để không làm tổn thương cảm xúc của người khác.  
5. Nếu tôi nhận được một cuộc gọi nặc danh, tôi sẽ không buồn trả lời nó. Tôi không biết người gọi có thể là ai.  
**b. Fill in the blanks with the correct form of the words in the box.** (Điền vào chỗ trống dạng đúng của các từ trong khung.)  
  
  
  
  
  
punctuality shake hands taboo bow norm  
  
  
  
  
  
1. If you have a job interview or an important meeting, you should be \_\_\_\_\_\_\_\_.  
2. When I visited South Korea last yew, people \_\_\_\_\_\_\_\_ to me to say hello.  
3. In France, it’s the \_\_\_\_\_\_\_\_ for friends to kiss each other's cheeks when they meet.  
4. The interviewer asked me if I wanted the job. I said "Yes, please!". Then he \_\_\_\_\_\_\_\_ with me.  
5. In most cultures it's \_\_\_\_\_\_\_\_ to shout loudly in public for no good reason.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. punctual  
  
  
2. bowed  
  
  
3. norm  
  
  
4. shook hands  
  
  
5. taboo  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Nếu bạn có một cuộc phỏng vấn xin việc hoặc một cuộc họp quan trọng, bạn nên đến đúng giờ.  
2. Khi tôi đến thăm Hàn Quốc vào năm ngoái, mọi người cúi chào tôi để chào hỏi.  
3. Ở Pháp, việc bạn bè hôn lên má nhau khi gặp nhau là thông lệ.  
4. Người phỏng vấn hỏi tôi có muốn công việc này không. Tôi nói "Có!". Sau đó anh ấy bắt tay tôi.  
5. Ở hầu hết các nền văn hóa, việc hét to ở nơi công cộng mà không có lý do chính đáng là điều cấm kỵ.  
  
**Grammar (phần a->b trang 97 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Fill in the blanks with a/an, the, or x.** (Điền vào chỗ trống *a/an*, *the*, hoặc *x*.)  
Mark: We’re having (1) \_\_\_\_\_\_\_ special lunch at school next week to welcome the new international students.  
Mom: Oh wow, that'll be interesting. What will be on (2) \_\_\_\_\_\_\_ menu?  
Mark: I guess there'll be some classic, tasty American dishes for the students to try, like (3) \_\_\_\_\_\_\_ pizza.  
Mom: Mark! Pizza is from Italy!  
Mark: Oh! Well, in that case, maybe some delicious tacos.  
Mom: Tacos are from Mexico, Mark!  
Mark: Oh! Haha. Well, I think I'm going to enjoy (4) \_\_\_\_\_\_\_ food wherever it comes from.   
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. a  
  
  
2. the  
  
  
3. x  
  
  
4. the  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
Mark: Chúng con sẽ tổ chức một bữa trưa đặc biệt ở trường vào tuần tới để chào đón các học sinh quốc tế mới ạ.  
Mẹ: Ồ, sẽ thú vị đây. Thực đơn sẽ gồm những món gì thế?  
Mark: Con đoán sẽ có một vài món ăn Mỹ cổ điển, ngon miệng để học sinh thử, chẳng hạn như pizza.  
Mẹ: Mark! Pizza đến từ Ý mà con!  
Mark: Ồ! Chà, vậy thì, có thể là một ít bánh taco ngon miệng ạ.  
Mẹ: Tacos đến từ Mexico mà Mark!  
Mark: Ồ! Haha. Chà, con nghĩ con sẽ thưởng thức món ăn bất kể nó có nguồn gốc từ đâu.  
**b. Rewrite the sentences to keep the same meaning using the words in brackets.** (Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi, sử dụng từ trong ngoặc.)  
1. The last time I read a magazine was eight years ago. (for)  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
2. Air quality improved between the time the new laws came into effect and now. (since)  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
3. The city should build new apartments to reduce overcrowding. (get, built)  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Đáp án:**  
1. I haven’t read a magazine for 8 years.  
2. Air quality has improved since the new laws came into effect.  
3. The city should get new apartments built to reduce overcrowding.  
**Giải thích:**  
1. Thì hiện tại hoàn thành + for + khoảng thời gian.  
2. Thì hiện tại hoàn thành + since + quá khứ đơn.  
3. Câu bị động với “get”: get sth done  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tôi đã không đọc một cuốn tạp chí nào trong 8 năm rồi.  
2. Chất lượng không khí đã được cải thiện kể từ khi luật mới có hiệu lực.  
3. Thành phố nên xây dựng chung cư mới để giảm tình trạng quá tải.  
  
**Pronunciation (phần a->b trang 97 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Circle the word that differs from the other three in the position of primary stress.** (Khoanh tròn từ khác với ba từ còn lại ở vị trí trọng âm chính.)  
1. A. relevant B. Italian C. outdated D. disgusting  
2. A. pollution B. apartment C. migration D. density   
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. D  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1.  
A. relevant /ˈrel.ə.vənt/ (adj): liên quan, thích hợp  
B. Italian /ɪˈtæl.jən/ (adj): người Ý  
C. outdated /ˌaʊtˈdeɪ.tɪd/ (adj): lỗi thời   
D. disgusting /dɪsˈɡʌs.tɪŋ/ (adj): kinh tởm  
Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.  
Chọn A.  
2.  
A. pollution /pəˈluː.ʃən/ (n): sự ô nhiễm   
B. apartment /əˈpɑːt.mənt/ (n): căn hộ   
C. migration /maɪˈɡreɪ.ʃən/ (n): sự di cư  
D. density /ˈden.sɪ.ti/ (n): mật độ  
Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2.  
Chọn D.  
**b. Circle the word that has the underlined part pronounced differently from the others.** (Khoanh tròn từ có phần gạch chân phát âm khác với những từ còn lại.)  
1. A. outdted B. sanittion C. permnent D. wge  
2. A. rid B. straner C. arbage D. mirant   
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. C  
  
  
2. B  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1.  
A. outdted /ˌaʊtˈdeɪ.tɪd/ (adj): lỗi thời   
B. sanittion /ˌsæn.ɪˈteɪ.ʃən/ (n): vệ sinh   
C. permnent /ˈpɜː.mə.nənt/ (adj): vĩnh viễn   
D. wge /weɪdʒ/ (n): tiền lương  
Đáp án C có phần gạch chân được phát âm là /ə/, các đáp án còn lại được phát âm là /eɪ/.  
Chọn C.  
2.  
A. rid /ɡrɪd/ (n): lưới   
B. straner /ˈstreɪn.dʒər/ (n): người lạ  
C. arbage /ˈɡɑː.bɪdʒ/ (n): rác   
D. mirant /ˈmaɪ.ɡrənt/ (n): người di cư  
Đáp án B có phần gạch chân được phát âm là /dʒ/, các đáp án còn lại được phát âm là /ɡ/.  
Chọn B.  
  
**Speaking (phần a->c trang 97 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
TAKE CARE OF YOUR CITY  
**a. In groups of 2-4: Read the list of problems caused by urbanization:** (Theo nhóm 2-4: Đọc danh sách các vấn đề do đô thị hóa gây ra:)  
• High crime rate  
• Traffic congestion  
• Air pollution  
• Slum areas  
• Unemployment  
• Trash in the streets  
**Hướng dẫn dịch:**  
• High crime rate: tỉ lệ tội phạm cao  
• Traffic congestion: tắc đường  
• Air pollution: ô nhiễm không khí  
• Slum areas: khu ổ chuột  
• Unemployment: thất nghiệp  
• Trash in the streets: rác trên phố  
**b. Discuss and choose two problems and talk about possible solutions.** (Thảo luận và chọn hai vấn đề và nói về các giải pháp khả thi.)  
**Gợi ý:**  
To address high crime rates, communities could implement a multi-faceted approach including increased community policing, neighborhood watch programs, and targeted interventions addressing underlying socioeconomic factors such as poverty and unemployment. Investing in education and youth programs can provide alternatives to crime for at-risk individuals, while rehabilitation and reintegration programs for offenders can help break the cycle of crime. Additionally, addressing drug abuse and mental health issues through accessible treatment and support services can also contribute to reducing crime rates.  
To tackle slum areas, governments could focus on urban renewal projects aimed at improving infrastructure, housing conditions, and access to basic services such as clean water, sanitation, and electricity. Implementing slum upgrading programs that involve community participation and empowerment can lead to sustainable improvements in living conditions and social cohesion. Furthermore, providing affordable housing options and supporting economic development initiatives within slum communities can help residents break out of poverty and improve their overall quality of life.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Để giải quyết vấn đề tỷ lệ tội phạm cao, cộng đồng có thể thực hiện cách tiếp cận nhiều mặt bao gồm tăng cường chính sách cộng đồng, các chương trình giám sát khu phố và các biện pháp can thiệp có mục tiêu nhằm giải quyết các yếu tố kinh tế xã hội cơ bản như nghèo đói và thất nghiệp. Đầu tư vào các chương trình giáo dục và thanh thiếu niên có thể mang lại các giải pháp thay thế tội phạm cho những cá nhân có nguy cơ cao, trong khi các chương trình phục hồi và tái hòa nhập cho người phạm tội có thể giúp phá vỡ vòng luẩn quẩn của tội phạm. Ngoài ra, giải quyết các vấn đề lạm dụng ma túy và sức khỏe tâm thần thông qua các dịch vụ hỗ trợ và điều trị dễ tiếp cận cũng có thể góp phần giảm tỷ lệ tội phạm.  
Để giải quyết vấn đề khu ổ chuột, chính phủ có thể tập trung vào các dự án cải tạo đô thị nhằm cải thiện cơ sở hạ tầng, điều kiện nhà ở và khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản như nước sạch, vệ sinh và điện. Việc thực hiện các chương trình nâng cấp khu ổ chuột có sự tham gia và trao quyền của cộng đồng có thể dẫn đến những cải thiện bền vững về điều kiện sống và sự gắn kết xã hội. Hơn nữa, việc cung cấp các lựa chọn nhà ở giá cả phải chăng và hỗ trợ các sáng kiến phát triển kinh tế trong cộng đồng khu ổ chuột có thể giúp người dân thoát nghèo và cải thiện chất lượng cuộc sống nói chung.  
**c. Tell another group your ideas.** (Kể cho nhóm khác về ý kiến của bạn.)  
  
**Writing (phần a->c trang 97 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. In pairs: Check one of your partner's final writing passages for Units 6-8 using Feedback forms from the lessons.** (Theo cặp: Kiểm tra một trong những đoạn kết bài của bạn mình cho Bài 6-8 bằng cách sử dụng biểu mẫu Phản hồi từ các bài học.)  
**b. Make a list of things you need to remember for your future writing.** (Lập danh sách những điều bạn cần ghi nhớ cho bài viết sau này của mình.)  
**c. Compare your list with another group and add anything you think is useful.** (So sánh danh sách của bạn với một nhóm khác và thêm bất cứ điều gì bạn cho là hữu ích.)  
**Xem thêm các bài giải SGK Tiếng Anh 12 sách ILearn Smart World hay, chi tiết khác:**  
Unit 7: Urbanization  
Unit 8: The Media  
Unit 9: The Green Environment  
Unit 10: Artificial Intelligence  
Review 4